CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
2026.08.28 09:36:49+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	12 - 46

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo Quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và thay đổi lần thứ 28 ngày 17 tháng 09 năm 2025 do cập nhật địa chỉ Công ty và của Người đại diện pháp luật theo thay đổi địa giới hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 150 đường 14 tháng 9, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0270.382.2533
- Fax : 0270.382.2129

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thương	Thành viên
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2026
Bà Nguyễn Lâm Minh Thương	Giám đốc tài chính	
Bà Bùi Thị Mỹ Đang	Kế toán trưởng	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1500102535-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No 13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0577/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.302.446.087.065**	**1.365.218.265.862**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.079.645.812**	**21.438.111.942**
1. Tiền	111		7.079.645.812	11.438.111.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**550.158.645.291**	**592.438.453.744**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	104.795.000.000	104.795.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	445.363.645.291	487.643.453.744
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**355.639.627.284**	**335.319.122.108**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	281.108.435.431	279.746.076.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	58.622.687.225	52.998.467.586
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	48.965.232.343	33.504.836.662
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(33.056.727.715)	(30.930.258.962)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**332.303.405.351**	**360.375.960.862**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	343.306.152.565	368.003.685.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(11.002.747.214)	(7.627.724.513)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**57.264.763.327**	**55.646.617.206**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.427.094.846	3.441.689.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		49.556.687.389	48.238.149.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	4.280.981.092	3.966.778.631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.087.451.002.397**	**1.061.440.615.393**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.078.300.000**	**3.978.300.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	4.078.300.000	3.978.300.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**794.810.683.373**	**802.317.789.632**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	601.341.179.172	603.117.453.411
- *Nguyên giá*	*222*		*1.191.658.811.823*	*1.171.558.869.511*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(590.317.632.651)*	*(568.441.416.100)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	171.557.225.394	177.029.622.222
- *Nguyên giá*	*225*		*188.308.100.558*	*188.308.100.558*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(16.750.875.164)*	*(11.278.478.336)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.912.278.807	22.170.713.999
- *Nguyên giá*	*228*		*25.551.332.769*	*25.274.207.769*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.639.053.962)*	*(3.103.493.770)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng t	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**270.917.108.315**	**231.850.294.250**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	270.917.108.315	231.850.294.250
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.644.910.709**	**23.294.231.511**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	16.959.100.635	18.794.303.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	685.810.074	4.499.928.058
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.389.897.089.462**	**2.426.658.881.255**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**868.300.047.651**	**905.394.846.826**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**654.432.063.393**	**672.093.660.304**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	66.512.445.371	67.529.630.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.311.698.461	1.595.130.443
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	2.121.980.064	10.536.897.291
5. Phải trả người lao động	315		16.193.158.172	15.396.031.842
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4.851.089.310	20.693.376.501
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.092.373.633	2.026.235.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	557.378.615.752	551.233.509.194
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	2.970.702.630	3.082.849.630
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**213.867.984.258**	**233.301.186.522**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	202.734.463.503	227.201.392.490
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.133.520.755	6.099.794.032
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**1.521.597.041.811**	**1.521.264.034.429**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*730.410.300.000*	*730.410.300.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		550.927.667.766	550.904.306.924
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*550.904.306.924*	*550.904.306.924*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*23.360.842*	-
11 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.900.210.302	19.590.563.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.389.897.089.462**	**2.426.658.881.255**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	623.603.997.152	678.054.680.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.139.090.635	14.799.781.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		609.464.906.517	663.254.899.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	522.666.395.469	548.015.887.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.798.511.048	115.239.012.079
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	15.159.483.188	15.714.786.321
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	28.427.756.735	23.824.460.785
Trong đó: chi phí đi vay	24		28.306.386.704	23.602.621.095
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	32.111.885.488	36.725.222.782
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	31.761.078.742	31.697.682.217
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.657.273.271	38.706.432.616
13. Thu nhập khác	31		429.383.791	2.815.586.205
14. Chi phí khác	32		330.975.039	9.009.176.198
15. Lợi nhuận khác	40		98.408.752	(6.193.589.993)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.755.682.023	32.512.842.623
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	574.829.934	8.049.305.516
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		8.847.844.707	2.372.629.943
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		333.007.382	22.090.907.164
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.360.842	21.795.969.418
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		309.646.540	294.937.746
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	0,3	298
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	0,3	298

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.755.682.023***	***32.512.842.623***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	27.884.173.571	25.853.069.000
- Các khoản dự phòng	03		5.501.491.454	3.152.928.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	83.567.791	109.128.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4	(15.090.557.551)	(15.703.796.190)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	28.306.386.704	23.602.621.095
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***56.440.743.992***	***69.526.793.600***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.803.528.211)	8.314.921.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.697.532.810	(101.200.836.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.228.065.979)	(11.719.841.815)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.849.796.974	(5.213.538.520)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(28.218.449.983)	(23.548.052.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(9.605.398.679)	(13.107.826.624)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(112.147.000)	(2.680.600.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.979.516.076)***	***(79.628.980.809)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(51.434.698.290)	(20.795.709.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(194.345.945.205)	(123.345.945.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		239.395.945.205	78.695.945.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.320.366.004	2.417.682.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***5.935.667.714***	***(63.028.027.408)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	507.179.998.263	638.638.005.181
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(513.314.278.872)	(524.708.649.437)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(12.187.541.820)	(13.831.449.127)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(18.321.822.429)***	***100.097.906.617***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(14.365.670.791)**	**(42.559.101.600)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**21.438.111.942**	**51.068.879.639**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.204.661	5.151.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**7.079.645.812**	**8.514.929.206**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Nhóm Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại Công ty mẹ, trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh trên thị trường dược phẩm và nhu cầu tiêu thụ sụt giảm. Doanh thu thuần và biên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ, trong khi chi phí tài chính tăng do chi phí đi vay. Các yếu tố này làm kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	Ngừng hoạt động
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule và Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Không phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư tài chính, bao gồm đầu tư cổ phiếu các công ty chưa niêm yết, góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Hoạt động kinh doanh tiếp tục bị lỗ trong kỳ

6. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 5 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

6a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Số 11, đường Lanexang, bản Hatsady, quận Chanthabory, Lào	Giới thiệu thuốc	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	Số 150 đường 14 tháng 9, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Số 68Đ Tổ 05 Ấp Thanh Mỹ 1, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas	Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex tại lô 2.6, No đường Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa liệu và dược liệu	84%	84%	84%	84%

7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm công ty có 948 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 878 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Nhóm công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "DCL" theo Quyết định số 101/QĐ-SGD ngày 03 tháng 09 năm 2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 09 năm 2008. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 73.041.030 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Nhóm Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Nhóm Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Nhóm Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền

chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con, giữa các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Nhóm Công ty không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản góp vốn hợp tác đầu tư hưởng lãi suất cố định. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Nhóm Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Nhóm Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 36 tháng).

Chi phí mua bảo hiểm trả trước

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Nhóm Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có thời gian khấu hao từ 5 - 25 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 -10 năm.

Bản sắc thương hiệu

Bản sắc thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Nhóm Công ty là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Các BCC mà Nhóm Công ty tham gia trong kỳ chỉ bao gồm các hợp đồng mà Nhóm Công ty là bên góp vốn và được hưởng khoản lợi ích cố định, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của BCC. Căn cứ vào bản chất kinh tế của các hợp đồng này, Nhóm Công ty kế toán các khoản góp vốn theo bản chất của khoản cho vay. Cụ thể:

- Khoản tiền góp vốn BCC được trình bày tại chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", chi tiết "Phải thu về cho vay".
- Khoản lợi ích/lãi được hưởng theo BCC được trình bày tại chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" theo nguyên tắc dồn tích.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Nhóm Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Nhóm Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu

và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Nhóm Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Nhóm Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, các công ty con khác có cùng công ty mẹ và các công ty liên kết cùng Tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Nhóm Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.
Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Nhóm Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	45.022.303	25.845.327
Tiền gửi không kỳ hạn	7.034.623.509	11.412.266.615
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*3.043.805.392*	*5.055.327.706*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*2.028.182.020*	*2.342.400.469*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.871.938.634*	*3.753.689.152*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*90.697.463*	*260.849.288*
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*10.000.000.000*
Cộng	**7.079.645.812**	**21.438.111.942**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là cổ phiếu của các Công ty không niêm yết, bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	27.025.000.000	-	27.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	34.770.000.000	-	34.770.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Cộng	**104.795.000.000**	**-**	**104.795.000.000**	**-**

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ của Nhóm Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	2.500.000	9,62%	2.500.000	9,62%
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	2.135.000	7,12%	2.135.000	7,12%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	2.318.000	19%	2.318.000	19%
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	500.000	10%	500.000	10%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	500.000	10%	500.000	10%

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh

Các tổ chức phát hành cổ phiếu không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Do đó, Nhóm Công ty chưa có đầy đủ thông tin để ước tính khoản dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đây là ước tính kế toán quan trọng và có thể thay đổi khi Nhóm Công ty có đầy đủ thông tin

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	***136.225.766.391***	-	***131.555.418.004***	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000	-	22.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.000.000.000	-	46.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	10.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.225.766.391	-	3.555.418.004	-
Cho vay bên liên quan (BCC hưởng lợi ích cố định) [(ii)]	***309.137.878.900***	-	***356.088.035.740***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	309.137.878.900	-	304.542.788.767	-
- *Gốc*	*297.800.000.000*	-	*303.400.000.000*	-
- *Lãi dự thu*	*11.337.878.900*	-	*1.142.788.767*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	51.545.246.973	-
- *Gốc*	-	-	*44.450.000.000*	-
- *Lãi dự thu*	-	-	*7.095.246.973*	-
Cộng	**445.363.645.291**	-	**487.643.453.744**	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,5% đến 8%/năm. Một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị sổ sách là 124 tỷ VND đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng (xem thuyết minh V.19a).

(ii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác từ 6 tháng đến 12 tháng, để đầu tư các dự án bất động sản, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất hình thành từ các dự án hợp tác đầu tư, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận tối thiểu từ 5,0%-9,2%/năm (kỳ trước 5,0%-9,2%/năm). Từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này, Nhóm Công ty đã thu hồi thêm gốc và lợi nhuận phát sinh liên quan đến số dư ngày 30/06/2026 của các Hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền lần lượt là 168.800.000.000 VND và 499.081.371 VND.

Giá trị có thể thu hồi
Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu về BCC hưởng lợi ích cố định, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị có thể thu hồi.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Các khách hàng khác	281.108.435.431	(33.056.727.715)	279.746.076.822	(30.930.258.962)
Cộng	**281.108.435.431**	**(33.056.727.715)**	**279.746.076.822**	**(30.930.258.962)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Hồng Nguyên	5.098.489.321	-
Công ty TNHH Chemical Trading Việt Nam	7.115.487.481	-
Inotek Technologies Private Limited	5.289.391.008	3.907.360.961
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	16.157.668.352
Trenwell Services LLC (*)	12.066.253.779	12.066.253.779
Các nhà cung cấp khác	29.053.065.636	20.867.184.494
Cộng	**58.622.687.225**	**52.998.467.586**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	30.063.185.325	15.415.040.079

(*) Là khoản ứng trước để thiết kế tư vấn dự án cho Công trình nhà máy tại Long An (xem thuyết minh V.12) đang chờ nghiệm thu.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***29.757.183.266***	-	***15.264.982.943***	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại FIT Việt Nam - Phải thu về lợi nhuận Hợp tác kinh doanh (i)	19.764.559.924	-	15.264.982.943	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam - ký cược, ký quỹ (ii)	9.992.623.342	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***19.208.049.077***	***(5.095.308.636)***	***18.239.853.719***	***(5.095.308.636)***
Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	995.852.596	-	130.802.596	-
Tạm ứng	3.630.826.549	-	2.771.675.133	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	6.635.721.818	-	7.572.153.242	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.940.048.114	(5.095.308.636)	7.759.622.748	(5.095.308.636)
Cộng	**48.965.232.343**	**(5.095.308.636)**	**33.504.836.662**	**(5.095.308.636)**

(i) Là khoản phải thu về lợi nhuận hợp tác đầu tư theo Hợp đồng số 01/2025/HDHTKD/FXK-BMD ký ngày 02/01/2025 giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại FIT Việt Nam và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas về việc hợp tác kinh doanh mua, bán một số mặt hàng theo danh mục đầu tư. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas chịu trách nhiệm tìm kiếm đối tác có nhu cầu để thực hiện phương án kinh doanh và được hưởng tỷ lệ lợi nhuận là 50% trên tổng số lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh.

(ii) Là khoản cọc thực hiện hợp đồng mua thuốc và vật tư y tế số 001/2026/FTD-DCL ngày 16/03/2026.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu tiền bán hàng		44.080.230.224	(27.399.030.152)		38.677.367.344	(25.272.561.399)
	Từ 6 tháng – 1 năm	*13.522.636.131*	*(3.156.135.802)*	*Từ 6 tháng – 1 năm*	*11.745.006.754*	*(3.254.384.915)*
	Từ 1-2 năm	*11.145.127.959*	*(5.342.431.460)*	*Từ 1-2 năm*	*8.498.827.276*	*(3.778.608.035)*
	Từ 2-3 năm	*1.586.539.284*	*(1.074.536.040)*	*Từ 2-3 năm*	*309.829.705*	*(115.864.840)*
	Trên 3 năm	*17.825.926.850*	*(17.825.926.850)*	*Trên 3 năm*	*18.123.703.609*	*(18.123.703.609)*
Phải thu các khoản chi hộ	Trên 3 năm	3.659.656.462	(3.659.656.462)	Trên 3 năm	3.659.656.462	(3.659.656.462)
Phải thu tiền tạm ứng	Trên 3 năm	562.388.927	(562.388.927)	Trên 3 năm	562.388.927	(562.388.927)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	1.435.652.174	(1.435.652.174)	Trên 3 năm	1.435.652.174	(1.435.652.174)
Cộng		**49.737.927.787**	**(33.056.727.715)**		**44.335.064.907**	**(30.930.258.962)**

Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán, Nhóm Công ty trích lập dự phòng theo thời gian nợ quá hạn *(xem Thuyết minh IV.5.)*. Nhóm Công ty không xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này do không có đầy đủ thông tin cập nhật về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của khách nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	30.930.258.962	26.753.538.518
Trích lập dự phòng	5.110.819.900	3.658.263.892
Hoàn nhập dự phòng	(2.984.351.147)	(2.523.313.969)
Số cuối kỳ	**33.056.727.715**	**27.888.488.441**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	41.140.209.051	-	28.244.242.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	146.233.800.266	(1.933.821.267)	188.414.407.362	(1.729.725.641)
Công cụ, dụng cụ	11.131.134.814	-	11.262.315.250	-
Sản phẩm	122.989.055.857	(7.729.069.223)	104.840.054.912	(4.585.648.938)
Hàng hóa	20.455.669.084	(1.339.856.724)	35.026.175.554	(1.312.349.934)
Hàng gửi đi bán	1.356.283.493	-	216.489.434	-
Cộng	**343.306.152.565**	**(11.002.747.214)**	**368.003.685.375**	**(7.627.724.513)**

Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm và hàng hóa, giá trị 300.352.480.973 VND, đã được thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng (xem thuyết minh V.19b và V.22c).

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.627.724.513	10.519.313.539
Trích lập dự phòng	3.375.022.701	2.017.978.259
Số cuối kỳ	**11.002.747.214**	**12.537.291.798**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.822.842.757	1.567.233.334
Chi phí bảo hiểm	111.465.585	530.855.482
Chi phí phần mềm	665.063.609	304.734.473
Chi phí sửa chữa	61.226.076	549.156.347
Các chi phí khác	766.496.819	489.709.366
Cộng	**3.427.094.846**	**3.441.689.002**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.078.382.639	12.438.278.182
Chi phí sửa chữa	2.667.383.913	3.338.645.289
Các chi phí khác	3.213.334.083	3.017.379.982
Cộng	**16.959.100.635**	**18.794.303.453**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	403.730.051.133	716.917.949.131	46.411.625.995	4.499.243.252	1.171.558.869.511
Mua trong kỳ	-	9.119.815.460	-	-	9.119.815.460
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.280.376.852	699.750.000	-	-	10.980.126.852
Số cuối kỳ	**414.010.427.985**	**726.737.514.591**	**46.411.625.995**	**4.499.243.252**	**1.191.658.811.823**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.990.109.414	209.925.552.058	16.529.823.351	2.094.542.135	243.540.026.958
Chờ thanh lý	-	13.077.109.819	-	90.000.000	13.167.109.819
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	85.287.417.250	452.126.078.570	28.402.058.028	2.625.862.252	568.441.416.100
Khấu hao trong kỳ	7.660.966.457	12.633.756.539	1.461.175.191	120.318.364	21.876.216.551
Số cuối kỳ	**92.948.383.707**	**464.759.835.109**	**29.863.233.219**	**2.746.180.616**	**590.317.632.651**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	318.442.633.883	264.791.870.561	18.009.567.967	1.873.381.000	603.117.453.411
Số cuối kỳ	**321.062.044.278**	**261.977.679.482**	**16.548.392.776**	**1.753.062.636**	**601.341.179.172**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 489.291.059.749 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh V.19 và V.22c).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà xưởng, các hạng mục phụ trợ, cấp thoát nước tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	106.379.046.165	(5.616.644.038)	100.762.402.127
Dây chuyền sản xuất viên nang cứng	128.995.624.155	(25.799.124.840)	103.196.499.315
Các tài sản cố định hữu hình khác	956.284.141.503	(558.901.863.773)	397.382.277.730
Cộng	**1.191.658.811.823**	**(590.317.632.651)**	**601.341.179.172**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị. Chi tiết như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	188.308.100.558	(11.278.478.336)	177.029.622.222
Khấu hao trong kỳ	-	(5.472.396.828)	(5.472.396.828)
Số cuối kỳ	**188.308.100.558**	**(16.750.875.164)**	**171.557.225.394**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền máy chính (Nhà máy capsule 5)	140.826.601.703	(8.449.596.108)	132.377.005.595
Hệ thống HVAC (Nhà máy capsule 5)	35.623.807.636	(2.137.428.450)	33.486.379.186
Các tài sản cố định thuê tài chính khác	11.857.691.219	(6.163.850.606)	5.693.840.613
Cộng	**188.308.100.558**	**(16.750.875.164)**	**171.557.225.394**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Bản sắc thương hiệu (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	19.636.907.129	4.648.620.640	988.680.000	25.274.207.769
Mua trong kỳ	-	277.125.000	-	277.125.000
Số cuối kỳ	**19.636.907.129**	**4.925.745.640**	**988.680.000**	**25.551.332.769**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	569.916.700	-	569.916.700
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	522.348.437	2.106.029.123	475.116.210	3.103.493.770
Khấu hao trong kỳ	291.515.352	219.327.840	24.717.000	535.560.192
Số cuối kỳ	**813.863.789**	**2.325.356.963**	**499.833.210**	**3.639.053.962**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19.114.558.692	2.542.591.517	513.563.790	22.170.713.999
Số cuối kỳ	**18.823.043.340**	**2.600.388.677**	**488.846.790**	**21.912.278.807**

(*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long hình thành từ 10/01/2016, thời gian khấu hao 20 năm.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định vô hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Thửa 555 TBD06 - Ấp Thanh Mỹ 1, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long – 1.881,5 m2	3.371.081.118	(121.754.624)	3.249.326.494
Thửa 554 TBD06 - Ấp Thanh Mỹ 1, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long - 7195.4 m2	12.891.988.881	(557.491.408)	12.334.497.473
Phần mềm Geso (salesup ERP) giai đoạn 1	2.901.150.190	(873.267.856)	2.027.882.334
Các tài sản cố định vô hình khác	6.387.112.580	(2.086.540.074)	4.300.572.506
Cộng	**25.551.332.769**	**(3.639.053.962)**	**21.912.278.807**

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.656.464.930 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh V.19)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	222.920.000	9.119.815.460	(9.119.815.460)	222.920.000
Xây dựng cơ bản dở dang	231.627.374.250	50.046.940.917	(10.980.126.852)	270.694.188.315
Công trình Nhà máy Vikimco (i)	*20.582.974.874*	*17.568.175.706*	*(699.750.000)*	*37.451.400.580*
Công trình Nhà máy tại Long An (ii)	*199.160.600.827*	*29.277.271.256*	-	*228.437.872.083*
Dự án khác	*11.883.798.549*	*3.201.493.955*	*(10.280.376.852)*	*4.804.915.652*
Cộng	**231.850.294.250**	**59.166.756.377**	**(20.099.942.312)**	**270.917.108.315**

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND. Dự án đã đưa vào sử dụng từ tháng 3/2025. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính còn một số hạng mục nhà máy chưa được nghiệm thu.

(ii) Công trình nhà máy tại Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 6 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm và vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.396 tỷ VND.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An, với giá trị 161,7 tỷ VND, đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (xem Thuyết minh V.19 và V.22c).

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ tại là 648.430.197 VND (cùng kỳ năm trước: 4.062.174.187 VND)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chi phí phải trả). Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.499.928.058	3.388.819.662
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(3.814.117.984)	(2.372.629.943)
Số cuối kỳ	**685.810.074**	**1.016.189.719**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***25.143.431.705***	***11.501.114.490***
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	14.199.138.510	8.191.734.836
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	10.939.171.850	3.281.595.478
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.121.345	3.284.176
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	-	24.500.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***41.369.013.666***	***56.028.515.677***
Công ty Cổ phần Đầu tư WW	1.223.687.346	2.990.781.051
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	3.011.498.093	3.289.479.687
Pharmascience INC	7.241.367.818	5.982.700.838
Công ty Pb Gelatin	-	8.229.624.000
Công ty TNHH Larissa Pharma	7.797.956.250	6.671.818.125
Các nhà cung cấp khác	22.094.504.159	28.864.111.976
Cộng	**66.512.445.371**	**67.529.630.167**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	1.316.004.178	478.902.197

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Như Tâm	75.536.576	208.899.200
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Phát triển Y tế Hà Nội	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	454.628.160	-
Công ty Cổ phần Nam Việt Tín	388.430.000	-
Công ty TNHH MTV PP Phar	281.370.000	-
Các khách hàng khác	811.733.725	1.086.231.243
Cộng	**2.311.698.461**	**1.595.130.443**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

16a. Phải thu

	Số đầu năm	Số đã bù trừ trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.320.439.363	2.971.425.237	3.960.872.131	3.309.886.257
Thuế xuất, nhập khẩu	1.402.739.061	985.453.477	526.613.135	943.898.719
Thuế thu nhập cá nhân	26.105.207	1.909.091	3.000.000	27.196.116
Các loại thuế khác	217.495.000	281.010.000	63.515.000	-
Cộng	**3.966.778.631**	**4.239.797.805**	**4.554.000.266**	**4.280.981.092**

16b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	735.766.398	618.576.579	875.777.276	478.565.701
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.684.904.944	7.684.904.944	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.729.684	406.729.684	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.594.173.251	574.829.934	9.605.398.679	563.604.506
Thuế thu nhập cá nhân	206.957.642	1.943.537.606	1.398.269.951	752.225.297
Tiền thuê đất	-	681.635.520	388.682.415	292.953.105
Các loại thuế khác	-	285.686.509	251.055.054	34.631.455
Cộng	**10.536.897.291**	**12.195.900.776**	**20.610.818.003**	**2.121.980.064**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và các Công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế GTGT cho mặt hàng dược phẩm, dụng cụ y tế	5%
- Thuế GTGT cho mặt hàng khác	8 - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê (đồng/m2)
- Khóm 2, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường Nguyễn Huệ)	9.750.000
- Khóm 6, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000
- Khóm Hùng Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 1 tháng 5)	15.750.000
- Khóm 5, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000
- Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 3 tháng 2)	10.500.000
- Khóm 2, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường Phan Đình Phùng)	1.875.000
- Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000

Các loại thuế khác

Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	721.586.274	633.649.553
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.126.047.124	12.688.670.513
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.003.455.912	7.371.056.435
Cộng	**4.851.089.310**	**20.693.376.501**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
Kinh phí công đoàn	595.826.532	638.917.476
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.323.807.245	1.214.577.904
Cộng	**2.092.373.633**	**2.026.235.236**

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	***486.155.969.627***	***463.771.388.234***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long.	98.489.385.615	75.272.210.772
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	195.230.129.658	169.481.929.836
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	99.547.318.803	93.088.164.733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	92.889.135.551	100.808.276.246
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh		25.120.806.647
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***46.847.562.485***	***63.087.037.320***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	19.264.825.167	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	17.033.913.318	32.246.413.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	10.548.824.000	8.840.624.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.19b)	***24.375.083.640***	***24.375.083.640***
Cộng	**557.378.615.752**	**551.233.509.194**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Hạn mức*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	100 tỷ VND	7,5%-7,8%	các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem Thuyết minh V.2b)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	250 tỷ VND	6,6%-8,2%	toàn bộ tài sản, bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án Capsule 3, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 65 tỷ VND và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	100 tỷ VND	8,18%-8,5%	các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành An (Công ty mẹ)	300 tỷ VND	7,0%- 7,9%	hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình của Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành An (Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas)	30 tỷ VND	5,9%- 10%	hợp đồng thế chấp hàng hóa, quyền tài sản và các khoản phải thu.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	463.771.388.234	63.087.037.320	24.375.083.640	551.233.509.194
Số tiền vay phát sinh	498.638.998.263	-	-	498.638.998.263
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	20.820.387.167	12.187.541.820	33.007.928.987
Số tiền vay đã trả	(476.254.416.870)	(37.059.862.002)	(12.187.541.820)	(525.501.820.692)
Số cuối kỳ	**486.155.969.627**	**46.847.562.485**	**24.375.083.640**	**557.378.615.752**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***141.501.691.435***	***153.781.078.602***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	-	8.264.825.167
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	121.835.010.284	127.835.010.284
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	19.666.681.151	17.681.243.151
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***61.232.772.068***	***73.420.313.888***
Cộng	**202.734.463.503**	**227.201.392.490**

Các khoản vay dài hạn ngân hàng và nợ thuê tài chính chi tiết như sau:

	Năm phát sinh	*Mục đích*	*Hạn mức/giá trị*	*Thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản bảo đảm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2021	Đầu tư Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 3"	140 tỷ đồng, tối đa 70% tổng mức đầu tư chưa VAT	Tối đa 72 tháng	Từ 8,6%	Toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2023	Đầu tư Dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"	59 tỷ đồng	Tối đa 60 tháng	9,0%	Quyền sử dụng đất tại Khóm 6, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2026	Đầu tư Dự án "Cải tạo, nâng cấp văn phòng Công ty Cổ phần Dược Cửu Long"	8,541 tỷ đồng	Tối đa 60 tháng	8,7%	Quyền sử dụng đất tại Khóm 6, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	2022	Thanh toán chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An tại	121,7 tỷ đồng	Tối đa 48 tháng	9,0%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất

	Năm phát sinh	*Mục đích*	*Hạn mức/giá trị*	*Thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản bảo đảm*
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	2023	Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas	261 tỷ đồng	84 tháng	7%-9,2%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy Vikimco
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2022 và 2023	Thuê máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất viên nang, xe ô tô tải đông lạnh và hệ thống HVAC cho Nhà máy Capsule - Giai đoạn 5	-	5 - 7 năm	11,5%	Tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng thuê

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	71.222.646.125	87.462.120.960
Trên 1 năm đến 5 năm	202.734.463.503	226.894.034.740
Trên 5 năm	-	307.357.750
Cộng	**273.957.109.628**	**314.663.513.450**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	24.375.083.640	61.232.772.068	-	85.607.855.708
Lãi thuê phải trả	8.562.373.315	10.169.978.539	-	18.732.351.854
Nợ thuê tài chính phải trả	**32.937.456.955**	**71.402.750.607**	**-**	**104.340.207.562**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	24.375.083.640	73.112.956.138	307.357.750	97.795.397.528
Lãi thuê phải trả	7.967.100.554	11.271.305.215	1.239.536	19.239.645.305
Nợ thuê tài chính phải trả	**32.342.184.194**	**84.384.261.353**	**308.597.286**	**117.035.042.833**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	**Nợ thuê tài chính**	**Cộng**
Số đầu năm	153.781.078.602	73.420.313.888	227.201.392.490
Vay và nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ	8.541.000.000	-	8.541.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(20.820.387.167)	(12.187.541.820)	(33.007.928.987)
Số cuối kỳ	**141.501.691.435**	**61.232.772.068**	**202.734.463.503**

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nhóm Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.082.849.630	4.164.749.961
Tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	2.000.000.000
Chi quỹ	(112.147.000)	(2.680.600.105)
Số cuối kỳ	**2.970.702.630**	**3.484.149.856**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	730.410.300.000	220.358.863.743	533.387.809.097	19.015.859.192	1.503.172.832.032
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	21.795.969.418	294.937.746	22.090.907.164
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**553.183.778.515**	**19.310.796.938**	**1.523.263.739.196**
Số dư đầu năm nay	730.410.300.000	220.358.863.743	550.904.306.924	19.590.563.762	1.521.264.034.429
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	23.360.842	309.646.540	333.007.382
Số dư cuối kỳ này	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**550.927.667.766**	**19.900.210.302**	**1.521.597.041.811**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	424.026.160.000
Các cổ đông khác	306.384.140.000	306.384.140.000
Cộng	**730.410.300.000**	**730.410.300.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	73.041.030	73.041.030

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

22a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	18.055,21	12.685,19

22b. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê đất không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.949.177.250	1.949.177.250
Trên 1 năm đến 5 năm	9.745.886.250	10.720.474.875
Trên 5 năm	41.722.665.075	42.697.253.700
Cộng	**53.417.728.575**	**55.366.905.825**

Là các khoản tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng (xem thuyết minh V.16) có thời hạn đến năm 2051 và năm 2058.

22c. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Bên nhận cầm cố, thế chấp
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem Thuyết minh số V.2b)	***124.000.000.000***	***124.000.000.000***	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	18.000.000.000	18.000.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	56.000.000.000	46.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	20.000.000.000	20.000.000.000	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	20.000.000.000	20.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank-Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank-Chi nhánh Hồ Chí Minh
Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.7)	***300.352.480.973***	***299.470.531.786***	
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	65.000.000.000	65.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	75.352.480.973	74.470.531.786	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	160.000.000.000	160.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***489.291.059.749***	***493.999.747.481***	
Dây chuyền máy sản xuất viên nang cứng	103.196.499.315	105.776.411.799	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Dây chuyền máy Capsule	53.778.891.400	55.352.907.736	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
TSCĐ hữu hình khác	79.030.624.245	84.031.987.922	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long

	Giá trị sổ sách		
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Bên nhận cầm cố, thế chấp**
Nhà xưởng, các hạng mục phụ trợ, cấp thoát nước	100.762.402.127	102.891.185.273	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
Hệ thống HVAC, điện nhẹ, PCCC, ME	49.553.472.332	50.600.376.680	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
TSCĐ hữu hình khác	38.128.923.791	39.337.423.053	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
TSCĐ hữu hình khác	120.690.662	225.058.661	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
TSCĐ hữu hình khác	64.719.555.877	55.784.396.357	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.11)	***18.656.464.930***	***18.947.980.282***	
Thửa 555 TBD06 - Ấp Thanh Mỹ 1, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long – 1.881,5 m2	3.249.326.494	3.294.984.478	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
Thửa 554 TBD06 - Ấp Thanh Mỹ 1, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long - 7195.4 m2	12.334.497.473	12.543.556.751	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
TSCĐ vô hình khác	3.072.640.963	3.109.439.053	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số V.12)	***198.984.244.241***	***182.115.818.535***	
Dự án Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas	37.284.244.241	20.415.818.535	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An
Công trình Nhà máy tại Long An	161.700.000.000	161.700.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Cộng	**1.131.284.249.893**	**1.118.534.078.084**	

Thời hạn thế chấp tài sản có hiệu lực đến thời điểm các nghĩa vụ bảo đảm đã được thực hiện xong và các bên hoàn tất thủ tục giải chấp, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.

22d. Nợ khó đòi đã xử lý từ thời điểm 01/01/2023 đến thời điểm 30/6/2026

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 07/2023/TT-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023, Công ty đã tiến hành xóa nợ cho một số đối tượng công nợ lâu ngày khó đòi đã không còn khả năng thu hồi phát sinh từ năm 2015.

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	4.975.554.629
Medical Supply Pharm Enterprise (Cambodia)	3.416.271.572	3.416.271.572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1.310.050.560	1.310.050.560
Các đối tượng khác	3.622.105.757	3.622.105.757
Cộng	**29.752.880.017**	**29.752.880.017**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	314.700.404.477	346.589.391.411
Doanh thu bán sản phẩm	308.903.592.675	331.465.288.807
Cộng	**623.603.997.152**	**678.054.680.218**

Trong kỳ, Nhóm Công ty không phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cho bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	11.591.821.129	12.008.539.895
Hàng bán bị trả lại	2.547.269.506	2.790.624.074
Giảm giá hàng bán	-	617.144
Cộng	**14.139.090.635**	**14.799.781.113**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	303.972.512.316	325.668.259.158
Giá vốn của sản phẩm đã bán	215.318.860.452	220.329.649.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.375.022.701	2.017.978.259
Cộng	**522.666.395.469**	**548.015.887.026**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.629.786.854	2.804.847.304
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.345.523	15.806.412
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư (BCC hưởng lãi cố định)	11.460.770.697	12.883.142.474
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	58.580.114	10.990.131
Cộng	**15.159.483.188**	**15.714.786.321**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	28.306.386.704	23.602.621.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.297.120	112.710.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	83.567.791	109.128.890
Chi phí tài chính khác	22.505.120	-
Cộng	**28.427.756.735**	**23.824.460.785**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	19.462.114.893	19.243.663.329
Chi phí vật liệu, bao bì	75.332.940	231.200.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.908.677	1.385.079.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.009.182.230	14.865.187.279
Các chi phí khác	1.443.346.748	1.000.092.626
Cộng	**32.111.885.488**	**36.725.222.782**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	16.097.767.866	14.728.865.228
Chi phí vật liệu quản lý	630.870.414	1.061.240.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.783.100.256	1.445.015.960
Dự phòng phải thu khó đòi	2.126.468.754	1.134.949.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.381.245.981	11.578.301.121
Chi phí tư vấn	*4.165.013.122*	*4.696.438.912*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*6.276.739.673*	*6.929.369.023*
Các chi phí khác	741.625.471	1.749.309.418
Cộng	**31.761.078.742**	**31.697.682.217**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	23.360.842	21.795.969.418
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.360.842	21.795.969.418
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	73.041.030	73.041.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**0,32**	**298**

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa ước tính được lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá mua hàng hóa đã bán	303.972.512.316	325.668.259.158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.697.671.736	127.420.617.137
Chi phí nhân công	70.254.721.051	60.162.785.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.884.173.571	25.853.069.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.961.065.872	54.456.758.568
Chi phí dự phòng	5.501.491.455	3.152.928.182
Chi phí khác	5.118.722.753	3.362.620.570
Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho (sản phẩm dở dang, sản phẩm)	18.149.000.945	16.361.753.853
Cộng	**586.539.359.699**	**616.438.792.025**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	-	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc	434.354.028	-	434.354.028
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	54.664.000	-	54.664.000
Ông Kesavan Nair Subhash	Phó Tổng Giám đốc	2.032.520.608	-	2.032.520.608
Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc (từ 04/05/2026)	131.289.640	-	131.289.640
Cộng		**2.652.828.276**	**318.000.000**	**2.970.828.276**

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS (từ 25/4/2025)		11.000.000	11.000.000
Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS (đến 25/4/2025)	-	8.400.000	8.400.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS (từ 25/4/2025)	-	6.600.000	6.600.000
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	-	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám đốc (đến 01/5/2025)	31.973.390	-	31.973.390
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc (từ 01/5/2025)	79.866.666	13.000.000	92.866.666
	Trưởng BKS (đến 01/5/2025)			
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	66.774.700	-	66.774.700
Cộng		**178.614.756**	**243.000.000**	**421.614.756**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhóm Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		-
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.675.739.521	6.026.618.196
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Mua hàng hóa	27.629.958.621	49.355.036.150
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	4.499.576.981	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T		
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu	766.599.193	1.340.164.243
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng hóa	25.098.676	21.828.183
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư (BCC hưởng lợi ích cố định)	109.000.000.000	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu	10.694.171.504	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.5, V.14 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa/dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Nhóm Công ty chỉ có 01 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và 01 bộ phận theo khu vực địa lý và Nhóm Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng quy định của chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	128.000.000.000	359.643.453.744	487.643.453.744	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	393.148.290.406	(359.643.453.744)	33.504.836.662	(i)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ					

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.820.653.716)	(12.883.142.474)	(15.703.796.190)	(ii)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.218.220.624)	30.533.142.474	8.314.921.850	(ii)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83.345.945.205)	(40.000.000.000)	(123.345.945.205)	(ii)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.345.945.205	22.350.000.000	78.695.945.205	(ii)

(i) Điều chỉnh phân loại lại các khoản hợp tác đầu tư (BCC hưởng lợi nhuận cố định) từ "Phải thu ngắn hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

(ii) Điều chỉnh lợi nhuận từ hợp tác đầu tư (BCC hưởng lợi nhuận cố định) từ "Tăng, giảm các khoản phải thu" sang "Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính".

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/ tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh IV.5 và V.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh IV.6 và V.7).

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo.

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán so với các cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường